

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 587/2024/HC-PT

Ngày: 25/10/2024

V/v “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Bà Vũ Thị Thu Hà.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tân - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 334/2024/TLPT-HC ngày 31 tháng 7 năm 2024 về “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 68/2024/HC-ST ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11307/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Lê Công C, sinh năm 1945; địa chỉ: số C, đường C, ngõ P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Ông Trần Văn D và ông Nguyễn Hồng A, luật sư Công ty L3 và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư thành phố H; đều có mặt.

*** Người bị kiện:**

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T;

- Ủy ban nhân dân tỉnh T;

Địa chỉ: Số C đại lộ L, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức G, chức vụ: Phó Chủ tịch

UBND tỉnh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa;

- Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa;

Địa chỉ: Thị trấn B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Ngọc D1, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1963; địa chỉ: số nhà A, đường C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3. Bà Lê Thị L, sinh năm 1963; địa chỉ: số nhà B, đường C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

4. Ông Lê Trần C1, sinh năm 1962; địa chỉ: số nhà B, đường A, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

5. Ông Lê Khắc S, sinh năm 1973; địa chỉ: số nhà A, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ông Lê Trần Đ; địa chỉ: số nhà C, đường F, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Xuân K, sinh năm 1973; địa chỉ: số nhà A, đường C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Ông Lê Khắc Đ1, sinh năm 1956; địa chỉ: số nhà E, ngõ A, đường B, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

9. Ông Lê Công Q; địa chỉ: số nhà C, ngõ B, đường B, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

10. Ông Lê Đình O, sinh năm 1940; địa chỉ: số nhà A, đường C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

11. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1942; địa chỉ: số nhà I, ngõ B, đường C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

12. Ông Nguyễn Xuân T2, bà Lê Thị L1; địa chỉ: số nhà A, đường D, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; ông T2 vắng mặt, bà L1 có mặt.

13. Ông Lê Đình X, sinh năm 1949; địa chỉ: số nhà A, đường C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

14. Ông Lê Khắc Q1, sinh năm 1984; địa chỉ: số nhà A, đường C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

15. Bà Lê Thị H, sinh năm 1965; địa chỉ: số nhà F, ngõ A, đường B, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

16. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1943; địa chỉ: số nhà B, ngõ E, thôn P, xã

H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

17. Ông Lê Đình S1, sinh năm 1946; địa chỉ: số nhà G, ngõ A đường C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

18. Công ty TNHH B; địa chỉ: quốc lộ A, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

19. Công ty TNHH Đ2; địa chỉ: quốc lộ A, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 05/5/2022, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 17/6/2022, trong quá trình tố tụng và tại các phiên tòa, người khởi kiện ông Lê Công C đã trình bày:

Năm 1993 UBND xã H chia ruộng cơ bản cho 29 hộ dân trong thôn P, khu ruộng rộng hơn 17.000m² thuộc cánh đồng 5 tấn (cạnh Quốc lộ A). Năm 2003 cán bộ UBND xã nói với dân rằng: quyền sử dụng đất của dân còn 10 năm nữa (tính mốc đến năm 2013); nay xã sẽ đền bù “hoa lợi” ruộng đất cho dân (mốc từ năm 2003 – 2013 bằng 10 năm). Xã, huyện sẽ cho doanh nghiệp thuê đất 30 năm.

Trong thời gian từ năm 2003 – 2013 trong xã còn nhiều dự án trải qua 5 thôn như: Dự án trang trại, Dự án đất ở, Đất nghĩa địa, Đất làm đường... Các dự án này đều được đền bù “hoa lợi” ruộng đất đến năm 2013.

Đến năm 2013, Quốc hội có quyết định kéo dài quyền sử dụng đất thêm 30 năm. Dân các thôn đòi cán bộ xã cấp bù ruộng nơi khác. Có thôn như: thôn P 2 cán bộ thôn đã báo xã và lấy đất dự trữ 10% trả cho dân.

Cuối năm 2017 Đảng ủy, HĐND, UBND xã cùng cán bộ thôn đã quyết định chia lại ruộng cho dân lấy mốc nhân khẩu từ đầu 1993. Đất của các dự án đều được trả bù. Cán bộ thôn đã đi đo chia cho dân, nhưng sau đó nhân dân phản đối vì cho rằng xã không có quyền tự động cắt giảm ruộng cơ bản của dân từ 1, 2 sào xuống 1 sào. Việc chia lại ruộng không thành.

Ở 4 thôn khác cán bộ thôn, xã lấy ruộng dự trữ 10% trả bù phần ruộng nằm trong dự án, riêng thôn P thì không.

Năm 2018 dân phản ánh qua cán bộ thôn, xã nhưng không được giải quyết. Dân quyết định làm đơn khiếu nại lên xã, rồi huyện, rồi tỉnh. Đơn cứ bị chuyển đi chuyển lại loanh quanh không được giải quyết.

Tháng 6/2021 Phó Chủ tịch UBND tỉnh T (Mai Xuân L2) ra Quyết định cho UBND huyện H và Sở T5 tỉnh phải thanh tra xem xét sự việc khiếu nại của nhân dân xã H.

Trong 02 tháng đoàn cán bộ gồm 5 người thanh tra của huyện H về tiếp xúc với dân nhưng cũng chỉ qua loa, né tránh sự việc mấu chốt. Sau đó, ngày 10/9/2021 Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định số 2131/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công C thôn P, xã H, huyện H (lần đầu). Kết quả giải quyết khiếu nại:

“Điều 1. Việc ông Lê Công C và các hộ dân khiếu nại UBND xã H giao lại đất nông nghiệp tại xứ đồng 5 tấn để các hộ sản xuất là chưa có cơ sở. Tuy nhiên, UBND xã H trong quá trình thực hiện nhiệm vụ còn có thiếu sót là: chưa thực hiện đầy đủ quy trình, thủ tục đền bù theo quy định.

Điều 2. Chủ tịch UBND xã, công chức Kế toán – Ngân sách và các cán bộ, công chức xã H thời điểm để xảy ra thiếu sót, vi phạm có trách nhiệm trả số tiền còn thiếu (theo Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 16/5/2003 của UBND tỉnh) theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng NI công bố theo từng thời điểm (từ 11/6/2003 – 27/8/2021) cho 29 hộ dân có đất hạng 2 tương ứng số tiền làm tròn số 95.456.000đ. Trong đó: giải quyết khiếu nại của ông C và 12 hộ ủy quyền: 53.852.310đ; 03 hộ có đơn khiếu nại 13.519.029đ; 13 hộ không khiếu nại, vắng nhà 28.084.497đ (kèm theo danh sách cụ thể từng hộ)...”.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện H, các hộ dân thôn P tiếp tục gửi đơn khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch UBND tỉnh T.

Ngày 04/11/2021 Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 4375/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Kết quả giải quyết khiếu nại lần 2: *“Việc ông Lê Công C và các hộ dân thôn P, xã H, huyện H khiếu nại, đề nghị được trả lại đất để thực hiện sản xuất nông nghiệp, do kéo dài quyền sử dụng đất nông nghiệp từ 20 năm lên đến 50 năm theo quy định của Luật đất đai 2013 là không có cơ sở...”.*

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh T, ông Lê Công C đã khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết:

- *Hủy Quyết định số 4375/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T và Quyết định giải quyết khiếu nại số 2131/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa;*

- *Xác nhận quyền lợi của người dân bị xâm hại từ năm 2013, yêu cầu bồi thường thỏa đáng cho người dân theo quy định của pháp luật.*

2. Người bị kiện trình bày:

2.1. Quan điểm của Chủ tịch UBND tỉnh T:

Ông Lê Công C khiếu nại về việc gia đình ông và các hộ dân xã H có diện tích đất sản xuất nông nghiệp 15.781m² tại xứ đồng 5 tấn được Nhà nước giao sử dụng ổn định, lâu dài. Tháng 6 năm 2003, UBND xã H thỏa thuận với các hộ để lấy đất phát triển kinh tế, thời hạn 10 năm (từ năm 2003 đến năm 2013), các hộ dân đã đồng ý và bàn giao đất cho UBND xã. Đến nay đã quá thời hạn 10 năm nhưng UBND xã H không giao lại đất để các hộ tiếp tục sản xuất nông nghiệp.

Khiếu nại của ông Lê Công C đã được Chủ tịch UBND huyện H xem xét, giải quyết tại Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 10/9/2021, trong đó có nội dung:

Tại phần kết luận: Năm 2003, sau khi triển khai cho các cá nhân thuê đất trên địa bàn xã, quá trình thực hiện được UBND xã tổ chức hội nghị với các hộ dân để bàn bạc, thỏa thuận, thống nhất nhận tiền, ký vào biên bản giao nhận giữa UBND xã H với từng hộ để bàn giao đất cho cá nhân thuê đất, được UBND huyện chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định cho thuê đất (thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 1993). Đơn giá đền bù tại thời điểm thống nhất cao hơn với giá đất bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất (đền bù giá 13.500đ/m² nhưng vị trí đất nông nghiệp chuyển mục đích là vị trí 2, đơn giá là 11.300đ/m²). Như vậy, thực chất nội dung này là bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất không phải bồi thường hoa lợi trên đất 10 năm như đơn nêu. Mặt khác, khu đất trên đã được UBND huyện cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đối tượng thuê đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD), sau đó đã chuyển nhượng cho doanh nghiệp thuê đất, doanh nghiệp nhận chuyển nhượng đã được cấp GCNQSD đất và đã xây dựng các hạng mục công trình, nhà xưởng đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, số tiền các hộ nhận thực chất là tiền bồi thường về đất và diện tích đất đã được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích nên đơn khiếu nại của ông Lê Công C và các hộ dân đòi lại đất nông nghiệp để sản xuất là chưa có cơ sở.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện thu hồi đất, việc đền bù giải phóng mặt bằng, UBND xã H thực hiện chưa đầy đủ quy trình, thủ tục theo quy định:

+ Quá trình tổ chức thực hiện, Đảng ủy, UBND xã giải thích không rõ ràng, ghi chép không cụ thể dẫn đến việc người dân hiểu lầm và cho rằng: Mới nhận bồi thường hoa màu, chưa nhận tiền bồi thường về đất và hết thời hạn sử dụng đất 10 năm còn lại theo Nghị định 64/CP năm 1993 của Chính phủ, Nhà nước có chính sách mới về đất đai thì các hộ được nhận lại ruộng để sản xuất.

+ Chưa lập hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất đến từng hộ theo quy định.

+ Trả tiền cho các hộ dân chưa có quyết định phê duyệt đền bù giải phóng mặt bằng mà chỉ có biên bản họp thống nhất với các hộ.

+ Tại thời điểm tháng 5 năm 2003 cá nhân thuê đất đã nhờ UBND xã H trả tiền cho các hộ dân có đất nông nghiệp, nhưng Chủ tịch UBND xã, Kế toán ngân sách không trả cho các hộ dân mà thu nộp vào Ngân sách xã (lúc này đang áp dụng Quyết định số 1121/QĐ-UB ngày 10/5/2001 của UBND tỉnh quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh, UBND xã và các hộ dân đã thống nhất mức đền bù đất nông nghiệp hạng 01 là 13.500đ/m²). Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại UBND xã thì đến ngày 10/6/2003, UBND xã H mới trả tiền cho các hộ dân (ngày Quyết định số 1121/QĐ-UB ngày 10/5/2001 đã hết hiệu lực và đã được thay thế bởi Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 16/5/2003, có hiệu lực từ ngày 31/5/2003). Như vậy, đối chiếu với đơn giá tại thời điểm chi trả thì các hộ dân chưa nhận đủ tiền đền bù theo đơn giá được quy định đối với đất nông nghiệp hạng 2 (đơn giá 16.100đ/m²) cao hơn mức giá đã đền bù là 2.600đ/m² (16.100đ - 13.500đ).

+ Thiếu sót, vi phạm trên trách nhiệm chính thuộc về tập thể Đảng ủy, UBND xã H, Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã; công chức Địa chính - xây dựng; công chức Kế toán ngân sách; thủ quỹ thời kỳ liên quan.

- Tại phần Quyết định:

+ Việc ông Lê Công C và các hộ dân khiếu nại UBND xã H giao lại đất nông nghiệp tại xứ đồng 5 tấn để các hộ sản xuất là chưa có cơ sở. Tuy nhiên, UBND xã H trong quá trình thực hiện nhiệm vụ còn có thiếu sót là: Chưa thực hiện đầy đủ quy trình, thủ tục đền bù theo quy định.

+ Chủ tịch UBND xã, Công chức Kế toán ngân sách và các cán bộ, công chức xã H thời điểm để xảy ra thiếu sót, vi phạm có trách nhiệm trả số tiền còn thiếu (theo Quyết định 1531/QĐ-UBND ngày 16/5/2003 của UBND tỉnh) theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố theo từng thời điểm (từ 11/6/2003 - 27/8/2021) cho 29 hộ dân có đất hạng 2 tương ứng số tiền 95.455.836đ (làm tròn: 95.456.000đ). Trong đó: giải quyết khiếu nại của ông C và 12 hộ ủy quyền: 53.852.310đ; 03 hộ có đơn khiếu nại: 13.519.029đ; 13 hộ không khiếu nại, vắng nhà: 28.084.497đ (kèm theo danh sách cụ thể từng hộ).

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND huyện H, ông Lê Công C có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh.

Kết quả xác minh khiếu nại của ông Lê Công C như sau:

1) Việc thỏa thuận lấy đất của các hộ dân để cho 02 cá nhân thuê phát triển kinh tế: Lãnh đạo UBND xã, Cán bộ địa chính, Kế toán Ngân sách xã giai đoạn 1999 – 2004 và giai đoạn hiện nay của xã H cho biết:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2000-2005 và Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 23/01/2003 của Huyện ủy H4 về phương hướng nhiệm vụ năm 2003: “trong đó tập trung phát triển CN - TTCN ngành nghề làng nghề trong nông thôn trên cơ sở khôi phục nghề truyền thống có lựa chọn, du nhập để phát triển thêm ngành nghề mới. Trước hết tổ chức triển khai có hiệu quả kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy và Nghị quyết 03 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển CN TTCN - Ngành nghề”.

Thực hiện chủ trương trên, ngày 27/3/2003, BCH Đảng bộ xã H họp thống nhất cho các cá nhân thuê đất trên địa bàn xã. Trên cơ sở đó, UBND xã tổ chức họp dân có đất nông nghiệp tại xứ đồng 5 tấn và 02 cá nhân có nhu cầu thuê đất (bà Nguyễn Thị D2 và ông Lê Văn H1) bàn bạc, thống nhất thu hồi đất, chuyển đổi mục đích để phát triển công nghiệp - ngành nghề, hộ nào đồng ý thì nhận tiền đền bù; tổng số có 29 hộ, diện tích 15.781m² (hộ ông C 710m²) đồng ý với chủ trương này.

Theo đó, bà Nguyễn Thị D2 và ông Lê Văn H1 thực hiện nộp tiền thành 2 đợt vào Ngân sách xã: Bà N 144.612.000đ (ngày 09/4/2003 và 28/5/2003), ông H1 145.935.000đ (ngày 03/5/2003 và 27/5/2003). Đến ngày 10/6/2003, UBND xã chi trả tiền cho 29 hộ, đơn giá 13.500đồng/m² đất nông nghiệp hạng 1 (quy định tại Quyết định số 1211/QĐ-UB ngày 10/5/2001 của UBND tỉnh), tổng số tiền chi trả cho 29 hộ là 213.043.500 đồng; sau khi nhận tiền đền bù, các hộ đã bàn giao đất để xã lập hồ sơ trình UBND huyện cho bà D2 và ông H1 thuê đất phát triển kinh tế. Thời điểm các hộ dân được chi trả tiền là mới thu hoạch lúa vụ chiêm xong (đất trống); đơn giá chi trả là căn cứ vào Quyết định của UBND tỉnh; Giấy chi trả tiền đến từng hộ dân có tiêu đề (hộ ông C): “*Biên bản về việc đền bù hoa lợi cho hộ nhân dân; Biên bản có nội dung: ...nay gia đình tôi có diện tích bị thu hồi 710m² và được đền bù với số tiền là 9.585.000đ, đã được nhận đủ số tiền trên do UBND xã H trả*”. Biên bản có ký nhận của ông C.

Việc thực hiện chủ trương cho các cá nhân thuê đất để phát triển kinh tế, do quán triệt, triển khai không cụ thể; giải thích cho dân và ghi nội dung chi trả tiền đến từng hộ không rõ ràng; áp dụng đơn giá đền bù chưa đúng quy định. Nhưng bản chất ở đây là đã đền bù về đất cho các hộ.

Sau khi các hộ nhận đủ tiền và bàn giao đất cho UBND xã, Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định thu hồi đất giao cho bà Nguyễn Thị D2 và ông Lê Văn H1 thuê, thời hạn 30 năm. Hiện nay là Doanh nghiệp T6 và Công ty

TNHH B đang sử dụng, 02 doanh nghiệp này đã được UBND tỉnh cho thuê đất, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Qua kết quả xác minh cho thấy: Năm 2003, Đảng ủy, UBND xã H thực hiện chủ trương phát triển CN - TTCN ngành nghề làng nghề trong nông thôn đã tổ chức hội nghị với các hộ dân bàn bạc, thỏa thuận, các hộ thống nhất nhận tiền đền bù (trong Biên bản nhận tiền của các hộ có ghi cụ thể diện tích bị thu hồi) và đã bàn giao đất cho xã; đơn giá đền bù theo quy định của UBND tỉnh. Hiện nay, diện tích này đã được UBND tỉnh cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Doanh nghiệp T6 và Công ty TNHH B, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất (đất sản xuất kinh doanh).

Như vậy, thực chất nội dung này là bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, việc ông Lê Công C đòi lại đất đã thu hồi là không có cơ sở, do trong quá trình tổ chức thực hiện, Đảng ủy, UBND xã H tổ chức thỏa thuận giá đền bù với các hộ gia đình có đất là không đúng quy định; quá trình thực hiện giải thích không rõ ràng, dẫn đến việc đến nay ông C và các hộ hiểu lầm cho rằng: Mới nhận tiền đền bù hoa màu trong 10 năm còn lại theo Nghị định 64/CP năm 1993 của Chính phủ, không phải tiền đền bù đất và hết 10 năm (đến năm 2014) sẽ được nhận lại ruộng để sản xuất nông nghiệp. Mặt khác, tại buổi làm việc với Đoàn xác minh, ông C đại diện cho các hộ dân báo cáo đến nay các hộ dân không có khúc mắc với doanh nghiệp, không yêu cầu phá dỡ công trình của doanh nghiệp để trả lại đất cho các hộ dân, các hộ chỉ đề nghị được trả lại đất tại vị trí khác để thực hiện sản xuất nông nghiệp do Nhà nước có chủ trương kéo dài quyền sử dụng đất nông nghiệp từ 20 năm lên đến 50 năm theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, tuy nhiên pháp luật đất đai năm 2013 không có quy định đối với trường hợp này nên không có cơ sở xem xét giải quyết.

Việc các hộ dân cho rằng: “UBND xã H có trách nhiệm phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện thu hồi GCNQSD đất nông nghiệp đã cấp không đúng cho các hộ theo quy định” sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của các hộ dân ở các thửa đất nông nghiệp khác là không phù hợp, bởi lẽ các GCNQSD đất của các hộ được UBND huyện H cấp (tháng 8 năm 2003) sau thời điểm các hộ nhận tiền đền bù (tháng 6 năm 2003) là không đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 (không đúng về diện tích đất). Việc thu hồi GCNQSD đất đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai được thực hiện theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

Kết luận: Năm 2003, Đảng ủy, UBND xã H thực hiện chủ trương phát triển CN - TTCN ngành nghề làng nghề trong nông thôn đã tổ chức hội nghị với

các hộ dân để bàn bạc, thỏa thuận, các hộ thống nhất nhận tiền đền bù (trong Biên bản nhận tiền của các hộ có ghi cụ thể diện tích bị thu hồi) và đã bàn giao đất cho xã; đơn giá đền bù theo quy định của UBND tỉnh. Hiện nay, diện tích này đã được UBND tỉnh cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Doanh nghiệp T6 và Công ty TNHH B, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất (đất sản xuất kinh doanh). Thực chất nội dung này là bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, do đó việc ông Lê Công C đòi lại đất đã thu hồi là không có cơ sở. Trong quá trình tổ chức thực hiện, Đảng ủy, UBND xã H tổ chức thỏa thuận giá đền bù với các hộ gia đình có đất là không đúng quy định; quá trình thực hiện giải thích không rõ ràng, dẫn đến việc nhân dân hiểu lầm. Trách nhiệm thuộc về Đảng ủy, UBND xã H, trong đó có trách nhiệm của Phòng Địa chính, nay là Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H.

Tại buổi làm việc với Đoàn xác minh, ông Lê Công C đại diện cho các hộ dân báo cáo đến nay các hộ dân không có khúc mắc với doanh nghiệp, không yêu cầu phá dỡ công trình của doanh nghiệp để trả lại đất cho các hộ dân, các hộ chỉ đề nghị được trả lại đất tại vị trí khác để thực hiện sản xuất nông nghiệp do Nhà nước có chủ trương kéo dài quyền sử dụng đất nông nghiệp từ 20 năm lên đến 50 năm theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, tuy nhiên pháp luật đất đai năm 2013 không có quy định đối với trường hợp này nên không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

- Theo Báo cáo số 164/BC-UBND ngày 18/10/2021 của UBND xã H: UBND xã H đang đấu nối với các cá nhân có liên quan để thực hiện nội dung Kết luận giải quyết khiếu nại tại Điều 2 Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện H (chưa có phương án chi trả số tiền còn thiếu là 95.455.836 đồng cho 29 hộ dân).

- Việc tổ chức kiểm điểm đối với tập thể, cá nhân UBND xã H và tập thể, cá nhân phòng, ban chuyên môn UBND huyện H được nêu tại Điều 3 Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện H, đến nay chưa thực hiện.

- Chủ tịch UBND huyện H có trách nhiệm chỉ đạo UBND xã H, các phòng, ban chuyên môn của UBND huyện tổ chức thực hiện các nội dung tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện H.

Đối chiếu với các quy định nêu trên, việc ông Lê Công C và các hộ dân ở thôn P, xã H, huyện H khiếu nại, đề nghị được trả lại đất để thực hiện sản xuất nông nghiệp, do kéo dài quyền sử dụng đất nông nghiệp từ 20 năm lên đến 50 năm theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 là không có cơ sở.

Như vậy, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 4375/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Lê Công C đảm bảo khách quan, đúng quy định của pháp luật. Việc ông Lê Công C và các hộ dân ở thôn P, xã H, huyện H khiếu nại là không có cơ sở.

2.2. Quan điểm của Chủ tịch UBND huyện H, UBND huyện H:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2000-2005 ban hành ngày 01/12/2000 và Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 23/01/2003 của Huyện ủy H4 về phương hướng nhiệm vụ năm 2003: *“...trong đó tập trung phát triển CN-TTCN ngành nghề làng nghề trong nông thôn trên cơ sở khôi phục nghề truyền thống có lựa chọn, du nhập để phát triển thêm ngành nghề mới – Trước hết tổ chức triển khai có hiệu quả kết luận của BTV Huyện ủy và NQ 03 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển CN-TTCN-Ngành nghề”*.

Thực hiện chủ trương trên, ngày 27/3/2003, BCH Đảng bộ xã H họp triển khai đến các cá nhân thuê đất trên địa bàn xã. Trên cơ sở đó, UBND xã tổ chức họp dân có đất nông nghiệp tại xứ đồng 5 tấn và 02 cá nhân có nhu cầu thuê đất (bà Nguyễn Thị D2 và ông Lê Văn H1) bàn bạc, thống nhất thu hồi đất, chuyển đổi mục đích để phát triển công nghiệp - ngành nghề, hộ nào đồng ý thì nhận tiền đền bù; tổng số có 29 hộ, diện tích 15.781m² (hộ ông C 710m²) đồng ý với chủ trương này.

Theo đó, bà Nguyễn Thị D2 và ông Lê Văn H1 thực hiện nộp tiền thành 2 đợt vào Ngân sách xã: Bà N 144.612.000đ (ngày 09/4/2003 và 28/5/2003), ông H1 145.935.000đ (ngày 03/5/2003 và 27/5/2003). Đến ngày 10/6/2003, UBND xã chi trả tiền cho 29 hộ, đơn giá 13.500đồng/m² đất nông nghiệp hạng 1 (quy định tại Quyết định số 1211/QĐ-UB ngày 10/5/2001 của UBND tỉnh), tổng số tiền chi trả cho 29 hộ là 213.043.500đồng; sau khi nhận tiền đền bù, các hộ đã bàn giao đất để xã lập hồ sơ trình UBND huyện cho bà D2 và ông H1 thuê đất phát triển kinh tế. Thời điểm các hộ dân được chi trả tiền là mới thu hoạch lúa vụ chiêm xong (đất trống); đơn giá chi trả là căn cứ vào Quyết định của UBND tỉnh; Giấy chi trả tiền đến từng hộ dân có tiêu đề (hộ ông C): Biên bản về việc đền bù hoa lợi cho hộ nhân dân, Biên bản có nội dung: ...nay gia đình tôi có diện tích bị thu hồi 710m² và được đền bù với số tiền là 9.585.000đ, đã được nhận đủ số tiền trên do UBND xã H trả; Biên bản có ký nhận của ông C.

Việc thực hiện chủ trương cho các cá nhân thuê đất để phát triển kinh tế, do lãnh đạo xã quán triệt, triển khai không cụ thể; giải thích cho dân và ghi nội dung chi trả tiền đến từng hộ không rõ ràng; thời điểm chi trả chưa đúng với đơn

giá quy định của UBND tỉnh. Nhưng bản chất ở đây là đã đền bù về đất cho các hộ.

Sau khi các hộ nhận đủ tiền và bàn giao đất cho UBND xã, Chủ tịch UBND huyện H ban hành Quyết định thu hồi đất giao cho bà Nguyễn Thị D2 và ông Lê Văn H1 thuê, thời hạn 30 năm. Hiện nay là Doanh nghiệp T6 và Công ty TNHH B đang sử dụng, 02 doanh nghiệp này đã được UBND tỉnh cho thuê đất, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Qua kết quả xác minh cho thấy: Năm 2003, Đảng ủy, UBND xã H thực hiện chủ trương phát triển CN - TTCN ngành nghề làng nghề trong nông thôn đã tổ chức hội nghị với các hộ dân bàn bạc, thỏa thuận, các hộ thống nhất nhận tiền đền bù (trong biên bản nhận tiền của các hộ có ghi cụ thể diện tích bị thu hồi) và đã bàn giao đất cho xã; đơn giá đền bù theo quy định của UBND tỉnh.

Hiện nay, diện tích này đã được UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Doanh nghiệp T6 và Công ty TNHH B, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất (đất sản xuất kinh doanh).

Như vậy, thực chất nội dung này là bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất nên việc ông Lê Công C đòi lại đất đã thu hồi là không có cơ sở. Tuy nhiên, quá trình thực hiện giải thích không rõ ràng, dẫn đến việc đến nay ông C và các hộ hiểu lầm cho rằng: mới nhận tiền đền bù hoa màu trong 10 năm còn lại đối với đất sản xuất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP năm 1993 của Chính phủ, không phải nhận tiền đền bù đất và hết 10 năm (đến năm 2014) sẽ được nhận lại ruộng để sản xuất nông nghiệp.

Việc các hộ dân cho rằng “UBND xã H có trách nhiệm phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện thu hồi GCNQSD đất nông nghiệp đã cấp không đúng cho các hộ theo quy định” sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của các hộ dân ở các thửa đất nông nghiệp khác là không phù hợp, bởi lẽ các GCNQSD đất của các hộ được UBND huyện H cấp (tháng 8 năm 2003) sau thời điểm các hộ nhận tiền đền bù (tháng 6 năm 2003) là không đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 (không đúng về diện tích đất). Việc thu hồi GCNQSD đất đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai được thực hiện theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

Phần kết luận cũng đã thể hiện rõ: Năm 2003, sau khi triển khai cho các cá nhân thuê đất trên địa bàn xã, quá trình thực hiện được UBND xã tổ chức hội nghị với các hộ dân để bàn bạc, thỏa thuận, thống nhất nhận tiền, ký vào biên bản giao nhận giữa UBND xã H với từng hộ để bàn giao đất cho cá nhân thuê đất, được UBND huyện chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định cho thuê đất

(thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 1993). Đơn giá đền bù tại thời điểm thống nhất cao hơn với giá đất bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất (đền bù giá 13.500đ/m² nhưng vị trí đất nông nghiệp chuyển mục đích là vị trí 2, đơn giá là 11.300đ/m²). Như vậy, thực chất nội dung này là bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất không phải bồi thường hoa lợi trên đất 10 năm như đơn nêu. Mặt khác, khu đất trên đã được UBND huyện cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đối tượng thuê đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD), sau đó đã chuyển nhượng cho doanh nghiệp thuê đất, doanh nghiệp nhận chuyển nhượng đã được cấp GCNQSD đất và đã xây dựng các hạng mục công trình, nhà xưởng đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, số tiền các hộ nhận thực chất là tiền bồi thường về đất và diện tích đất đã được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích nên đơn khiếu nại của ông Lê Công C và các hộ dân đòi lại đất nông nghiệp để sản xuất là chưa có cơ sở.

Bồi thường về đất và diện tích đất đã được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích nên đơn khiếu nại của ông Lê Công C và các hộ dân đòi lại đất nông nghiệp để sản xuất là chưa có cơ sở.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện thu hồi đất, việc đền bù giải phóng mặt bằng, UBND xã H thực hiện chưa đầy đủ quy trình, thủ tục theo quy định:

- + Quá trình tổ chức thực hiện, Đảng ủy, UBND xã giải thích không rõ ràng, ghi chép không cụ thể dẫn đến việc người dân hiểu lầm và cho rằng: Mới nhận bồi thường hoa màu, chưa nhận tiền bồi thường về đất và hết thời hạn sử dụng đất 10 năm còn lại theo Nghị định 64/CP năm 1993 của Chính phủ, Nhà nước có chính sách mới về đất đai thì các hộ được nhận lại ruộng để sản xuất.

- + Chưa lập hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất đến từng hộ theo quy định.

- + Trả tiền cho các hộ dân chưa có quyết định phê duyệt đền bù giải phóng mặt bằng mà chỉ có biên bản họp thống nhất với các hộ.

- + Tại thời điểm tháng 5 năm 2003 cá nhân thuê đất đã nhờ UBND xã H trả tiền cho các hộ dân có đất nông nghiệp, nhưng Chủ tịch UBND xã, Kế toán ngân sách không trả cho các hộ dân mà thu nộp vào Ngân sách xã (lúc này đang áp dụng Quyết định số 1121/QĐ-UB ngày 10/5/2001 của UBND tỉnh quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh, UBND xã và các hộ dân đã thống nhất mức đền bù đất nông nghiệp hạng 01 là 13.500đ/m²). Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại UBND xã thì đến ngày 10/6/2003, UBND xã H mới trả tiền cho các hộ dân (ngày Quyết định số 1121/QĐ-UB ngày 10/5/2001 đã hết hiệu lực và đã được thay thế bởi Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 16/5/2003, có hiệu lực từ

ngày 31/5/2003). Như vậy, đối chiếu với đơn giá tại thời điểm chi trả thì các hộ dân chưa nhận đủ tiền đền bù theo đơn giá được quy định đối với đất nông nghiệp hạng 2 (đơn giá 16.100đ/m²) cao hơn mức giá đã đền bù là 2.600đ/m² (16.100đ - 13.500đ).

+ Thiếu sót, vi phạm trên trách nhiệm chính thuộc về tập thể Đảng ủy, UBND xã H, Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã; công chức Địa chính - xây dựng; công chức Kế toán ngân sách; thủ quỹ thời kỳ liên quan.

* Tại phần Quyết định đã ghi:

+ Việc ông Lê Công C và các hộ dân khiếu nại UBND xã H giao lại đất nông nghiệp tại xứ đồng 5 tấn để các hộ sản xuất là chưa có cơ sở.

Tuy nhiên, UBND xã H trong quá trình thực hiện nhiệm vụ còn có thiếu sót là: Chưa thực hiện đầy đủ quy trình, thủ tục đền bù theo quy định.

+ Chủ tịch UBND xã, Công chức Kế toán ngân sách và các cán bộ, công chức xã H thời điểm để xảy ra thiếu sót, vi phạm có trách nhiệm trả số tiền còn thiếu (theo Quyết định 1531/QĐ-UBND ngày 16/5/2003 của UBND tỉnh) theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố theo từng thời điểm (từ 11/6/2003 - 27/8/2021) cho 29 hộ dân có đất hạng 2 tương ứng số tiền 95.455.836đ (làm tròn: 95.456.000đ). Trong đó: giải quyết khiếu nại của ông C và 12 hộ ủy quyền: 53.852.310đ; 03 hộ có đơn khiếu nại: 13.519.029đ; 13 hộ không khiếu nại, vắng nhà: 28.084.497đ (kèm theo danh sách cụ thể từng hộ).

Đối chiếu với các quy định nêu trên, việc ông Lê Công C và các hộ dân ở thôn P, xã H, huyện H khiếu nại, đề nghị được trả lại đất để thực hiện sản xuất nông nghiệp, do kéo dài quyền sử dụng đất nông nghiệp từ 20 năm lên đến 50 năm theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 là không có cơ sở.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. UBND xã H: Đơn khởi kiện của ông Lê Công C và các hộ dân đã được giải quyết tại Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện H lần 1 năm 2018 và Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh T lần 2 năm 2021, UBND xã H hoàn toàn thống nhất với các quyết định trên và quan điểm giải quyết vụ án của Chủ tịch UBND tỉnh T, UBND huyện H.

3.2. Công ty TNHH B và Công ty TNHH Đ2: Là hai đơn vị đang sử dụng đất: đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.3. Các hộ dân có đất bị thu hồi năm 2003 như trường hợp ông Lê Công C: Có quan điểm giải quyết vụ án thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công C.

* **Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 68/2024/HC-ST ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa** đã căn cứ Điều 8, khoản 1

Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính; Điều 12, Điều 27 Luật đất đai 1993;

Xử: Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công C đối với các nội dung:

- Hủy Quyết định số 4375/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Hủy Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Xác nhận quyền lợi của người dân bị xâm hại từ năm 2013, yêu cầu bồi thường thỏa đáng cho người dân theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 30/5/2024, người khởi kiện là ông Lê Công C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Lê Công C trình bày: năm 1993 UBND xã H chia ruộng cho 29 hộ dân trong thôn P, đến năm 2003 cán bộ xã nói với dân quyền sử dụng đất của dân còn 10 năm nữa nay xã sẽ đền bù “hoa lợi” đến năm 2013 nhưng sau đó không trả lại đất cho nhân dân và cho rằng ông Lê Công C và các hộ dân khiếu nại là chưa có cơ sở.

Ngày 04/11/2021 Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 4375/QĐ-UBND cho rằng ông Lê Công C và các hộ dân thôn P, xã H, huyện H khiếu nại, đề nghị được trả lại đất để thực hiện sản xuất nông nghiệp, do kéo dài quyền sử dụng đất nông nghiệp từ 20 năm lên đến 50 năm theo quy định của Luật đất đai 2013 là không có cơ sở. Việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh T là không đúng, vì vậy ông đề nghị hủy Quyết định số 4375/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T và Quyết định giải quyết khiếu nại số 2131/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa và xác nhận quyền lợi của người dân bị xâm hại từ năm 2013, yêu cầu bồi thường thỏa đáng cho người dân theo quy định của pháp luật.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện có quan điểm như sau: Theo quy định của pháp luật thì nhà nước thu hồi đất sử dụng ngân sách nhà nước để chi trả cho việc thu hồi. Trong vụ án này, việc các cá

nhân thỏa thuận với người dân để bồi thường hoa màu được xác định là có thật, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng việc nhận tiền hộ dân là tiền bồi thường khi thu hồi đất là chưa phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế khách quan. Không có việc căn cứ vào bảng giá đất để thu hồi tại thời điểm thu hồi, không có quyết định thu hồi đất gửi đến người sử dụng đất. Trong vụ án này ngay từ ban đầu việc thu hồi đất và cho thuê đất của UBND huyện H và UBND xã H đã thực hiện không đúng theo quy định của luật, Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng Nghị định 66/2001/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2001 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 04/2000/NĐ-CP ngày 11 tháng 2 năm 2000 về thi hành luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật đất đai, thông tư của T7 số 2074 ngày 14 tháng 12 năm 2001 hướng dẫn trình tự lập, xét duyệt hồ sơ xin giao đất, thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước... Do đó cần phải xác định UBND huyện H phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện việc thu hồi đất đúng quy định, do đó không thể đẩy toàn bộ trách nhiệm thiếu sót vi phạm cho UBND xã H như nhận định của bản án sơ thẩm. Hiện nay hộ gia đình ông C và nhiều hộ khác không có đất để sản xuất, hoàn cảnh rất khó khăn. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là ông Lê Công C, tính giá trị bồi thường thiệt hại theo quy định của Bộ luật dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa thấy không có căn cứ xem xét chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của ông Lê Công C. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính 2015, bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Lê Công C, giữ nguyên toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm. Về án phí, ông Lê Công C được miễn án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của ông Lê Công C được gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đảm bảo đúng thời hạn, hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 204, 205 và Điều 206 Luật Tố tụng hành chính do đó được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: người bị kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai hoặc có

đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính.

- Về thời hiệu khởi kiện đảm bảo thời hiệu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính

- Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3, Điều 30 và khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính là đúng.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Công C, HĐXX thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích và đánh giá như sau:

2.1. Nguồn gốc đất mà ông C khởi kiện:

Theo hồ sơ quản lý đất đai: Sổ địa chính lập ngày 20/9/2001 đang lưu giữ tại UBND xã, tại trang I, chủ sử dụng: Lê Công C và vợ là Lê Thị H2, xóm A, P, xã H được giao tại thửa 253, tờ 9a bản đồ đổi điền dồn thửa lần 01 xã H, huyện H diện tích 710,0m², hạng đất: 2, Mục đích sử dụng: Lúa, Thời hạn sử dụng: 5/2014. Cùng với hộ ông C còn có 29 hộ khác có diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất hạng 2.

- Việc nhận tiền đền bù: Tại danh sách hộ ký tên nhận tiền và giao ruộng để GPMB khu vực 5 tấn do UBND xã H lập ngày 10/6/2003. Tại số thứ tự 21 ghi Lê Công C; diện tích: 710m²; số tiền nhận 9.585.000 đồng, ông Lê Công C ký nhận.

- Ông C trình bày: Việc gia đình nhận tiền, giao đất cho UBND xã thông qua thôn thông báo và triển khai đến từng hộ. UBND xã mời các hộ họp thống nhất tiền đền bù và bàn giao đất cho UBND xã. Ngoài các nội dung trên ông C không cung cấp thêm được các thông tin và giấy tờ khác có liên quan đến thửa đất số 253, tờ 9a tại xứ đồng 5 tấn.

Quá trình sử dụng đất của cánh đồng 5 tấn xã H trong đó có thửa đất nêu trên của hộ ông Lê Công C:

+ Ngày 08/4/2003 UBND xã H và bà Nguyễn Thị D2 có văn bản thỏa thuận thuê đất. Sau khi kiểm tra thực tế UBND xã xét thấy: Vị trí phù hợp với quy hoạch tổng thể khu tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại.

+ Ngày 28/4/2003 UBND huyện H có Quyết định 331 của Chủ tịch UBND huyện về việc: Thu hồi đất tại xã H để giao cho bà Nguyễn Thị D2 thuê vào mục đích xây dựng nhà máy kinh doanh dây điện và dây cáp điện tổng diện tích quy hoạch 12.617m²; trong đó diện tích cho thuê là 7.275m²; diện tích lưu không đường điện 1.181m²; diện tích giao thông công trình kỹ thuật 1161m². Tại tờ bản đồ 09A gồm các thửa; 60/78382L; 62/43282L. Giao cho trưởng phòng

địa chính huyện ký hợp đồng thuê đất và cùng với địa chính xã H tổ chức bàn giao giám sát đối với chủ sử dụng đất được thuê.

+ Ngày 29/4/2003 giữa UBND huyện H, UBND xã H và bà Lê Thị D3 đã có biên bản bàn giao đất bao gồm các hạng mục đất trên.

+ Ngày 29/5/2003 UBND xã H và bà D3 có biên bản giao vị trí và diện tích xây dựng và ký hợp đồng giao thầu với tổng diện tích 1576m² để làm doanh nghiệp sản xuất dây cáp điện thời gian là 30 năm.

+ Ngày 28/5/2003 quyết định của Chủ tịch UBND xã H thu hồi đất của UBND xã giao cho ông Lê Văn H1 diện tích 8476,5m².

+ Ngày 10/6/2003 UBND xã H có biên bản về việc: Đền bù hoa lợi cho hộ nhân dân nội dung: *“Nay gia đình tôi có diện tích bị thu hồi ... và được đền bù...”*.

+ Ngày 02/8/2021 bà Lê Thị O nguyên cán bộ địa chính làm báo cáo về việc cấp GCNQSDĐ cho 29 hộ, nội dung: Năm 2001 là năm tỉnh Thanh Hóa có chủ trương dồn điền đổi thửa lần 1 để diện tích cá nhân, các hộ gia đình không bị manh mún, từ nhiều thửa ghép thành 2,3 thửa. Năm 2003 sau khi dồn điền đổi thửa UBND xã H đã lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình có đất sản xuất nông nghiệp, trình UBND huyện xem xét cấp giấy trong đó có 29 hộ đã được UBND huyện thu hồi đất tại khu vực H, Năm T3 thuộc thôn P để cho 2 cá nhân thuê đất. Do sơ suất nên UBND xã không làm tờ trình đề nghị UBND huyện không cấp giấy cho 29 hộ có vị trí nêu trên đã phát giấy cho các hộ mà không thu hồi lại.

Tại phiên tòa:

+ Ông Lê Công C và các hộ dân cũng thừa nhận: Tại thời điểm cho thuê đất thì dân vừa thu hoạch xong nên trên đất không trồng hoa màu gì. Xét thấy việc cho thuê đất được 1 khoản lợi không nhỏ nên 29 hộ dân tự nguyện cho thuê và việc cho thuê 10 năm từ 2003 đến 2013 là do các hộ dân nhận thức, nghe lại từ cán bộ xã, không phải làm việc với cán bộ huyện hay hai doanh nghiệp thuê đất và cũng không có tài liệu gì thể hiện việc *“cho thuê đất trong thời hạn 10 năm để lấy tiền hoa màu”*.

+ Ông Lê Ngọc T4 nguyên Chủ tịch UBND xã giai đoạn 1999-2004: Tại thời điểm năm 2003 đất dân không làm nhiều nên khi doanh nghiệp có ý định thuê đất thì xã xét thấy vừa đúng với chủ trương của huyện, là hấp dẫn đầu tư để phát triển làng nghề nên đồng ý với doanh nghiệp cho thuê đất ven đường Q là vị trí thuận tiện đồng thời có thể hấp dẫn được các doanh nghiệp khác. Số tiền do doanh nghiệp trả cho các hộ lúc bấy giờ là tiền bồi thường khi thu hồi đất chứ không phải tiền thuê đất trong hạn 10 năm vì 10 năm không làm được gì, mặt

khác lúc bấy giờ dân đã thu hoạch xong, số tiền trả cho mỗi hộ dân so với giá trị đất nông nghiệp là số tiền có giá trị thời bấy giờ, dân rất phấn khởi. Còn không có điều kiện nào về việc chỉ cho thuê đất trong thời hạn 10 năm.

+ Ông Nguyễn Văn H3 nguyên Chủ tịch UBND xã giai đoạn hiện tại trình bày tại phiên tòa ngày 24/4/2024: Các hộ dân đã được nhận tiền và là tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất không phải doanh nghiệp “mua màu” trong thời hạn 10 năm vì không tài liệu gì chứng minh. Hiện nay các doanh nghiệp được nhà nước giao đất đã và đang sử dụng đất ổn định.

2.2. Xét tính hợp pháp của các Quyết định hành chính bị khởi kiện:

+ Về trình tự, thẩm quyền ban hành các quyết định hành chính:

Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện H và Quyết định số 4375/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai của ông Lê Công C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa là các quyết định hành chính được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại các Điều 28, 52, 56 của Luật tổ chức chính quyền địa phương; các Điều 62, 66, 67, 69 Luật Đất đai năm 2013.

+ Về nội dung:

Sổ địa chính xác lập ngày 20/9/2001 đang lưu giữ tại UBND xã H (sau đôn điền, đổi thửa lần 01) thì 29 hộ dân trong đó có hộ ông Lê Công C đều có tên trong sổ địa chính và có diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất hạng 2.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2002-2010 của xã H được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 100/QĐ-CT ngày 12/3/2002; Quyết định số 307/QĐ-UB ngày 25/4/2005 của UBND huyện H phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2005 xã H và theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đến năm 2010 và thực hiện đến năm 2020, vị trí đất trên quy hoạch thuộc đất sản xuất kinh doanh.

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện H lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2000-2005 và Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 23/01/2003 của Huyện ủy Hoàng Hóa về phương hướng nhiệm vụ năm 2003 có nội dung: *“tập trung phát triển CN - TTCN ngành nghề làng nghề trong nông thôn trên cơ sở khôi phục nghề truyền thống có lựa chọn, du nhập để phát triển thêm ngành nghề mới -Trước hết tổ chức triển khai có hiệu quả kết luận của BTV Huyện ủy và NQ 03 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển CN - TTCN - Ngành nghề”*.

Thực hiện chủ trương trên, ngày 27/3/2003, BCH Đảng bộ xã H họp thống nhất cho các cá nhân thuê đất trên địa bàn xã. UBND xã tổ chức họp dân có đất nông nghiệp tại xứ đồng 5 tấn và 02 cá nhân có nhu cầu thuê đất là bà Nguyễn Thị D2 và ông Lê Văn H1. Hai bên đã bàn bạc, thống nhất thu hồi đất,

chuyển đổi mục đích để phát triển công nghiệp-ngành nghề, hộ nào đồng ý với chủ trương này thì nhận tiền đền bù; tổng số có 29 hộ, diện tích 15.781m² (trong đó hộ ông C 710m²). Theo đó, bà Nguyễn Thị D2 và ông Lê Văn H1 thực hiện nộp tiền thành 2 đợt vào ngân sách xã: Bà D2 144.612.000 đồng (ngày 09/4/2003 và 28/5/2003), ông H1 145.935.000 đồng (ngày 03/5/2003 và ngày 27/5/2003).

Ngày 10/6/2003, UBND xã chi trả tiền cho 29 hộ, đơn giá 13.500đ/m² đất nông nghiệp hạng 1 (quy định tại Quyết định số 1211/QĐ-UB ngày 10/5/2001 của UBND tỉnh), tổng số tiền chi trả cho 29 hộ là 213.043.500đ. Sau khi nhận tiền đền bù, các hộ đã bàn giao đất để xã lập hồ sơ trình UBND huyện cho bà D2 và ông H1 thuê phát triển kinh tế. Thời điểm các hộ dân được chi trả tiền là mới thu hoạch lúa vụ chiêm xong, trên đất không có hoa màu gì. Đơn giá chi trả là căn cứ vào Quyết định của UBND tỉnh; Giấy chi trả tiền đến từng hộ dân có tiêu đề (ví dụ như hộ ông C) là “Biên bản về việc đền bù hoa lợi cho hộ nhân dân” và nội dung: “...nay gia đình tôi có diện tích bị thu hồi 710m² và được đền bù với số tiền là 9.585.000 đồng, đã được nhận đủ số tiền trên do UBND xã H trả”; (Biên bản có ký nhận của ông C).

Đối với các hộ dân khác cũng theo mẫu như trên.

Như vậy, sau khi triển khai cho các cá nhân thuê đất trên địa bàn xã, quá trình thực hiện được UBND xã tổ chức hội nghị với các hộ dân để bàn bạc, thỏa thuận, thống nhất nhận tiền, ký vào biên bản giao nhận giữa UBND xã H với từng hộ để bàn giao đất cho cá nhân thuê đất, được UBND huyện chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định cho thuê đất (thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 1993). Đơn giá đền bù tại thời điểm thống nhất cao hơn với giá đất bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất (đền bù giá 13.500đ/m² nhưng vị trí đất nông nghiệp chuyển mục đích là vị trí 2, đơn giá là 11.300đ/m²). Do đó, thực chất nội dung này là bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất không phải bồi thường hoa lợi trên đất 10 năm như khiếu nại và đơn khởi kiện của ông C. Mặt khác, khu đất trên đã được UBND huyện cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đối tượng thuê đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó đã chuyển nhượng cho doanh nghiệp thuê đất, doanh nghiệp nhận chuyển nhượng đã được cấp GCNQSD đất và đã xây dựng các hạng mục công trình, nhà xưởng đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, số tiền các hộ nhận thực chất là tiền bồi thường về đất và diện tích đất đã được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích nên đơn khiếu nại của ông Lê Công C và các hộ dân đòi lại đất nông nghiệp để sản xuất là chưa có cơ sở.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng, UBND xã H thực hiện chưa đầy đủ quy trình, thủ tục theo quy định:

- + Quá trình tổ chức thực hiện, Đảng ủy, UBND xã giải thích không rõ ràng, ghi chép không cụ thể dẫn đến việc người dân hiểu lầm và cho rằng: Mới nhận bồi thường hoa màu, chưa nhận tiền bồi thường về đất và hết thời hạn sử dụng đất 10 năm còn lại theo Nghị định 64/CP năm 1993 của Chính phủ, Nhà nước có chính sách mới về đất đai thì các hộ được nhận lại ruộng để sản xuất.

- + Chưa lập hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất đến từng hộ theo quy định.

- + Trả tiền cho các hộ dân chưa có quyết định phê duyệt đền bù giải phóng mặt bằng mà chỉ có biên bản họp thống nhất với các hộ.

- + Tại thời điểm tháng 5 năm 2003 cá nhân thuê đất đã nhờ UBND xã H trả tiền cho các hộ dân có đất nông nghiệp, nhưng Chủ tịch UBND xã, Kế toán ngân sách không trả cho các hộ dân mà thu nộp vào Ngân sách xã (lúc này đang áp dụng Quyết định số 1121/QĐ-UB ngày 10/5/2001 của UBND tỉnh quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh, UBND xã và các hộ dân đã thống nhất mức đền bù đất nông nghiệp hạng 01 là 13.500đ/m²). Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại UBND xã thì đến ngày 10/6/2003, UBND xã H mới trả tiền cho các hộ dân (ngày Quyết định số 1121/QĐ-UB ngày 10/5/2001 đã hết hiệu lực và đã thay thế bởi Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 16/5/2003, có hiệu lực từ ngày 31/5/2003). Như vậy, đối chiếu với đơn giá tại thời điểm chi trả thì các hộ dân chưa nhận đủ tiền đền bù theo đơn giá được quy định đối với đất nông nghiệp hạng 2 (đơn giá 16.100đ/m²) cao hơn mức giá đã đền bù là 2.600đ/m² (16.100đ - 13.500đ).

- + Thiếu sót, vi phạm trên trách nhiệm chính thuộc về tập thể Đảng ủy, UBND xã H, Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã; công chức Địa chính - xây dựng; công chức Kế toán ngân sách; thủ quỹ thời kỳ liên quan.

Tại các Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh T và UBND huyện H cũng đã chỉ rõ các thiếu sót và có ý kiến chỉ đạo:

- + Việc ông Lê Công C và các hộ dân khiếu nại UBND xã H giao lại đất nông nghiệp tại xứ đồng 5 tấn để các hộ sản xuất là chưa có cơ sở. Tuy nhiên, UBND xã H trong quá trình thực hiện nhiệm vụ còn có thiếu sót là: Chưa thực hiện đầy đủ quy trình, thủ tục đền bù theo quy định.

- + Chủ tịch UBND xã, Công chức Kế toán ngân sách và các cán bộ, công chức xã H thời điểm để xảy ra thiếu sót, vi phạm có trách nhiệm trả số tiền còn thiếu (theo Quyết định 1531/QĐ-UBND ngày 16/5/2003 của UBND tỉnh) theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố theo từng thời điểm (từ 11/6/2003-

27/8/2021) cho 29 hộ dân có đất hạng 2 tương ứng số tiền 95.455.836 đồng (làm tròn 95.456.0004).

Nội dung nêu trên đã đảm bảo quyền lợi cho ông C và 29 hộ dân.

Việc các hộ dân cho rằng: “UBND xã H có trách nhiệm phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện thu hồi GCNQSD đất nông nghiệp đã cấp không đúng cho các hộ theo quy định” sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của các hộ dân ở các thửa đất nông nghiệp khác là không phù hợp, bởi lẽ các GCNQSD đất của các hộ được UBND huyện H cấp (tháng 8 năm 2003) sau thời điểm các hộ nhận tiền đền bù (tháng 6 năm 2003) là không đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 (không đúng về diện tích đất). Việc thu hồi GCNQSD đất đã cấp không đúng quy định của pháp luật về đất đai được thực hiện theo quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

Như vậy, Quyết định 4375/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T và Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công C đảm bảo khách quan, đúng quy định của pháp luật. Việc ông Lê Công C và các hộ dân ở thôn P, xã H, huyện H khiếu nại là không có cơ sở.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công C về việc hủy các quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên là không có căn cứ.

Đối với việc cấp GCNQSD đất đối với đất nông nghiệp cho 29 hộ dân xã H đã có đất bị thu hồi năm 2003 theo Quyết định số 818/QĐ-CT ngày 08/8/2003, hiện nay UBND huyện H đã lập Tờ trình đề nghị thu hồi lại GCNQSD đất nông nghiệp đã cấp. Lý do thu hồi: do có sai sót trong việc cấp GCN cho 29 hộ dân vì tháng 4 và tháng 5/2003 diện tích đất này của các hộ dân xã H đã được Chủ tịch UBND huyện H thu hồi và cho 02 Doanh nghiệp thuê đất theo Quyết định số 331/QĐ-CT ngày 28/4/2003 và Quyết định số 536/QĐ-CT ngày 28/5/2003.

Ngoài hộ ông C khởi kiện thì có hộ ông Lê Đình D4 khiếu nại với nội dung như trên và đã được Chủ tịch UBND huyện H bác khiếu nại tại Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 10/9/2021, là quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

Trong quá trình thụ lý vụ án tại cấp phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện không xuất trình thêm được căn cứ mới nào. Do đó Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích, đánh giá và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công C là đúng.

Hội đồng xét xử đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Công C, giữ nguyên toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông Lê Công C là người cao tuổi nên không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Công C. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 68/2024/HC-ST ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí: Ông Lê Công C được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Trọng